

UBND PHƯỜNG AN HẢI
TRƯỜNG MN HỒNG THÁI

DỰ TOÁN MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ BÁN TRÚ
Năm học 2025 - 2026

(Biểu số 01 kèm theo kế hoạch thu chi số 52/KH-MNHT ngày 08/10/2025)

STT	Danh mục đồ dùng thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Giá tiền	Thành tiền
			Toàn trường (140 mới + 315 cũ = 455 trẻ)	1 trẻ		
I	ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ PHỤC VỤ GIỜ NGỦ					
1	Giát giường gỗ NT	Chiếc	12	0.026	200 000	2 400 000
2	Giát giường gỗ MG	Chiếc	6	0.013	200 000	1 200 000
3	Đệm	Chiếc	30	0.066	200 000	6 000 000
4	Chiếu cói	Chiếc	32	0.070	163 000	5 216 000
5	Chiếu nhựa	Chiếc	22	0.048	165 000	3 630 000
6	Chăn mỏng	Chiếc	17	0.037	140 000	2 380 000
7	Chăn dày	Chiếc	6	0.013	200 000	1 200 000
8	Gối	Chiếc	154	0.338	30 000	4 620 000
9	Vỏ gối	Chiếc	20	0.044	10 000	200 000
II	ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĂN UỐNG					
1	Ghế nhựa đúc	Chiếc	35	0.077	141 000	4 935 000
2	Bình đựng nước uống inox	Chiếc	1	0.002	1 700 000	1 700 000
3	Khay bê cơm i nox	Chiếc	6	0.013	48 000	288 000
4	Ca inox	Chiếc	15	0.033	35 000	525 000
5	Thìa ăn cơm	Chiếc	20	0.044	3 800	76 000
6	Bát con inox	Chiếc	20	0.044	10 000	200 000
7	Khay ăn inox	Chiếc	35	0.077	48 100	1 683 500
8	Bình chia sữa	Chiếc	5	0.011	22 000	110 000
9	Thanh đo sữa	Chiếc	5	0.011	25 000	125 000
10	Khay inox 3 ngăn để khăn	Chiếc	1	0.002	28 000	28 000
III	ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ CS VỆ SINH					
1	Xô nhựa to (đk miệng 30cm) - 22L	Chiếc	7	0.015	58 000	406 000
2	Xô nhựa nhỏ (đk miệng 24 cm) - 10L	Chiếc	4	0.009	35 000	140 000
3	Chậu nhựa to	Chiếc	4	0.009	55 000	220 000
4	Chậu nhựa nhỏ	Chiếc	6	0.013	42 000	252 000
5	Thùng rác 2 ngăn cỡ trung	Chiếc	3	0.007	400 000	1 200 000
6	Thùng rác cỡ trung	Chiếc	8	0.018	96 000	768 000
7	Khau hút cán ngắn	Chiếc	11	0.024	20 000	220 000
8	Gáo múc nước	Chiếc	4	0.009	14 000	56 000
9	Cọ VS Tròn	Chiếc	11	0.024	18 000	198 000

STT	Danh mục đồ dùng thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Giá tiền	Thành tiền
			Toàn trường (140 mới + 315 cũ = 455 trẻ)	1 trẻ		
10	Cọ VS dẹt	Chiếc	17	0.037	18 000	306 000
11	Chổi nhựa	Chiếc	30	0.066	32 000	960 000
12	Chổi đót	Chiếc	30	0.066	35 000	1 050 000
13	Cây lau nhà	Chiếc	30	0.066	96 000	2 880 000
14	Phất trần	Chiếc	7	0.015	33 000	231 000
15	Chổi quét mạng nhện	Chiếc	5	0.011	96 000	480 000
16	Thảm lau chân	Chiếc	35	0.077	40 000	1 400 000
17	Bàn chải giặt to	Chiếc	14	0.031	10 000	140 000
18	Lược	Chiếc	14	0.031	10 000	140 000
19	Bàn chải đánh răng (Lớp 5T)/kỳ	Chiếc	340	0.747	4 000	1 360 000
20	Kem đánh răng (Lớp 5T)	Tuýp	200	0.440	6 500	1 300 000
21	Khăn tắm nhỏ (NT)	Chiếc	5	0.011	30 000	150 000
22	Khăn lau tay treo	Chiếc	120	0.264	12 000	1 440 000
23	Khăn mặt	Chiếc	920	2.022	5 700	5 244 000
24	Yếm ăn (NT)	Chiếc	30	0.066	18 000	540 000
25	Khăn ăn (vuông nhỏ)	Chiếc	110	0.242	6 500	715 000
26	Thảm trải nền	Chiếc	5	0.011	405 000	2 025 000
27	Thảm trải hiên		1	0.002	300 000	300 000
28	Búi lưới rửa ca cốc	Chiếc	39	0.086	6 000	234 000
29	Găng tay cao su	Đôi	84	0.185	23 000	1 932 000
30	Giá inox góc 1 tầng	Chiếc	2	0.004	200 000	400 000
31	Giá dếp inox	Chiếc	1	0.002	1 200 000	1 200 000
32	Cây treo chổi tải	Chiếc	1	0.002	500 000	500 000
33	Giá phơi khăn mặt	Chiếc	1	0.002	1 100 000	1 100 000
34	Tủ đựng bàn chải răng	Chiếc	1	0.002	1 000 000	1 000 000
35	Bình đựng nước muối indo 5L	Chiếc	1	0.002	350 000	350 000
36	Dễ thanh hao	Chiếc	6	0.013	35 000	210 000
37	Ủng nhựa	Đôi	4	0.009	52 000	208 000
38	Dép nhựa tổ ong	Đôi	7	0.015	34 000	238 000
39	Cây gạt nước	cái	3	0.007	96 000	288 000
40	Bối rác sắt	cái	20	0.044	5 000	100 000
41	Khay nhựa hình CN	Chiếc	2	0.004	60 000	120 000
42	Xà phòng ô mô	Gói 400g	135	0.297	20 000	2 700 000
43	Nước rửa tay lifebuoy	Can 4 lít	18	0.040	306 000	5 508 000
44	Tẩy bồn cầu gift 600ml	Chai	130	0.286	31 500	4 095 000
45	Nước lau sàn gift 1 lít	Chai	130	0.286	36 900	4 797 000
46	Nước rửa chén Thái 3.6 lít	Can	36	0.079	100 000	3 600 000

